

Số: 358 /BC-UBND

Quảng Ngãi, ngày 26 tháng 11 năm 2015

BÁO CÁO

Kết quả thực hiện Nghị định số 66/2006/NĐ-CP ngày 07/7/2006
của Chính phủ về phát triển ngành nghề nông thôn
trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi

TRUNG TÂM CÔNG BÁO & TIN HỌC Q. NGÃI	
CV	Số: 9031
ĐẾN	Ngày: 21/11/15
	Chuyên:

Theo đề nghị của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Công văn số 8261/BNN-CB ngày 07/10/2015 về báo cáo kết quả thực hiện Nghị định 66/2006/NĐ-CP ngày 07/7/2006 về phát triển ngành nghề nông thôn, UBND tỉnh Quảng Ngãi báo cáo như sau:

I. Tình hình triển khai thực hiện

1. Công tác chỉ đạo điều hành

a) Tổ chức triển khai, phân công nhiệm vụ

UBND tỉnh Quảng Ngãi đã giao Sở Nông nghiệp và PTNT làm đầu mối quản lý nhà nước về lĩnh vực ngành nghề nông thôn trên địa bàn tỉnh; Sở Nông nghiệp và PTNT đã phân giao cho Chi cục Phát triển nông thôn trực tiếp tham mưu cho Sở về lĩnh vực ngành nghề nông thôn.

b) Ban hành kế hoạch thực hiện, các cơ chế chính sách, giải pháp khuyến khích phát triển ngành nghề nông thôn hiện có ở địa phương

UBND tỉnh không ban hành chính sách đặc thù riêng để phát triển ngành nghề nông thôn mà áp dụng theo Nghị định số 66/2006/NĐ-CP ngày 07/7/2006 của Chính phủ và Thông tư số 116/2006/TT-BNN ngày 18/12/2006 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.

UBND tỉnh đã ban hành một số văn bản có liên quan đến phát triển ngành nghề nông thôn như sau:

- Quyết định số 26/2003/QĐ-UBND ngày 21/02/2003 về việc phê duyệt Quy hoạch định hướng phát triển các Cụm công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2002-2010;

- Quyết định số 106/2003/QĐ - UBND ngày 27/6/2003 về việc phê duyệt dự án quy hoạch phát triển ngành nghề nông thôn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2003-2010;

- Quyết định số 1428/QĐ-UBND ngày 21/8/2015 phê duyệt Quy hoạch phát triển Cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

- Quyết định số 1662/QĐ-UBND ngày 11/11/2011 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt Đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020”;

- Quyết định số 777/QĐ-UBND ngày 04/6/2013 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc ban hành Kế hoạch thực hiện một số vấn đề cấp bách trong lĩnh vực bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh từ nay đến năm 2020;

2. Kết quả thực hiện

a) Quy hoạch và phát triển nghề, làng nghề trên địa bàn tỉnh

Với mục tiêu đẩy nhanh sự phát triển ngành nghề nông thôn, tạo sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn theo hướng tăng tỷ trọng giá trị sản xuất công nghiệp, dịch vụ trong cơ cấu nông nghiệp nông thôn, tạo việc làm, tăng thu nhập để cải thiện cuộc sống người dân nông thôn, góp phần gia tăng sản phẩm hàng hóa, sản phẩm xuất khẩu, UBND tỉnh Quảng Ngãi đã ban hành Quyết định số 106/2003/QĐ-UBND ngày 27/6/2003 về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển ngành nghề nông thôn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2003-2010.

Từ năm 2011 đến nay, tỉnh chưa có Quy hoạch phát triển làng nghề mà chỉ khuyến khích các làng nghề đầu tư chuyển dịch vào các cụm công nghiệp làng nghề đã được Quy hoạch ở cấp huyện.

b) Kết quả thực hiện phát triển ngành nghề nông thôn giai đoạn 2006 – 2015 (có biểu số 2 kèm theo)

Theo quy định tại Nghị định số 66/2006/NĐ-CP ngày 07/7/2006 của Chính phủ về phát triển ngành nghề nông thôn thì hoạt động ngành nghề nông thôn trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi bao gồm 7 nhóm ngành nghề, với khoảng: 8.662 cơ sở sản xuất kinh doanh ngành nghề nông thôn, bao gồm: 122 doanh nghiệp nhỏ và vừa, 7 hợp tác xã, 2 tổ hợp tác và 8.531 cơ sở sản xuất ở quy mô hộ gia đình (1.274 hộ có giấy phép kinh doanh) nằm phân tán, rải rác trong các khu dân cư, xóm, thôn, xã, giải quyết việc làm cho khoảng 23.570 lao động ở nông thôn, doanh thu ước tính khoảng 1.362 tỷ đồng, thu nhập bình quân khoảng 3-4 triệu đồng/người/tháng.

Về các cụm công nghiệp (CCN): Tổng số CCN theo quy hoạch đến năm 2015 là 22 CCN với tổng diện tích 230,64 ha. Việc phát triển các CCN trên địa bàn tỉnh trong thời gian qua có ý nghĩa lớn đối với phát triển công nghiệp, tận dụng nguồn nguyên liệu và lao động sẵn có tại địa phương, giải quyết việc làm, thúc đẩy phát triển dịch vụ tại địa phương và tăng thu ngân sách nhà nước.

Nhìn chung, cùng với quá trình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, hoạt động ngành nghề nông thôn qua 9 năm đã phát triển theo hướng tăng tỷ trọng ngành nghề, giảm tỷ trọng nông - lâm - thủy - sản, giá trị sản phẩm làng nghề

và thu nhập bình quân của người lao động tăng qua các năm.

c) Việc công nhận nghề, làng nghề, làng nghề truyền thống trên địa bàn tỉnh (có biểu số 1, 3, 4 và 7 kèm theo)

Hiện tại, trên địa bàn tỉnh có tổng cộng: 22 làng nghề. Đa số các làng nghề sản xuất với quy mô nhỏ, các cơ sở trong làng nghề thiếu vốn đầu tư mở rộng sản xuất và đầu tư ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất. Một số làng nghề không còn tồn tại, trong làng chỉ có vài hộ gia đình sản xuất kinh doanh theo đơn đặt hàng.

Tính đến nay, UBND tỉnh Quảng Ngãi đã quyết định công nhận cho: 01 làng nghề, 05 làng nghề truyền thống và 07 nghề truyền thống. Nhìn chung, hoạt động sản xuất, kinh doanh của các làng nghề, làng nghề truyền thống và nghề truyền thống này vẫn duy trì tương đối ổn định.

Các làng nghề đã được công nhận trên địa bàn tỉnh, tại thời điểm được xem xét công nhận chưa có bản cam kết bảo vệ môi trường hay đề án bảo vệ môi trường, chỉ có báo cáo đánh giá sơ bộ tác động môi trường của các làng nghề do UBND xã thực hiện. Sau khi Thông tư số 46/2011/TT-BTNMT ngày 26/12/2011 của Bộ Tài Nguyên và Môi trường quy định về bảo vệ môi trường làng nghề có hiệu lực và các văn bản khác quy định về môi trường liên quan đến làng nghề thì việc thực hiện các tiêu chí bảo vệ môi trường được thẩm tra khi xem xét công nhận làng nghề.

d) Kết quả thực hiện Chương trình bảo tồn và phát triển làng nghề

Việc triển khai Chương trình bảo tồn và phát triển làng nghề theo Quyết định 2636/QĐ-BNN-CB ngày 31/10/2011 của Bộ Nông nghiệp và PTNT vẫn chưa được phát triển mạnh vì thiếu nguồn kinh phí. Mặt khác, các làng nghề phát triển ở mức cầm chừng, một số làng nghề có nguy cơ không còn tồn tại, người dân muốn chuyển đổi sang nghề khác vì giá trị thu nhập hiện tại thấp.

3. Kinh phí và nguồn kinh phí (có biểu số 6 kèm theo)

Năm 2007, UBND huyện Mộ Đức lập quy hoạch chi tiết cụm làng nghề chế biến hải sản Đức Lợi, với quy mô 02ha. Tổng kinh phí đầu tư là 1.420 triệu đồng, trong đó: Ngân sách huyện Mộ Đức là 900 triệu đồng, ngân sách xã Đức Lợi là 520 triệu đồng, đến nay, đã đầu tư xây dựng được các hạng mục như: San nền, làm đường giao thông nội vùng, hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống điện thấp sáng.

Năm 2015, UBND tỉnh phân bổ 270.000.000 đồng từ nguồn kinh phí sự nghiệp môi trường cho Sở Nông nghiệp và PTNT để thực hiện điều tra, phân loại, đánh giá các cơ sở gây ô nhiễm môi trường làng nghề đến năm 2015, đề xuất kế hoạch khắc phục ô nhiễm giai đoạn 2015-2020 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

II. Đánh giá

1. Những kết quả chính đã đạt được

Ngành nghề nông thôn là một bộ phận quan trọng trong cơ cấu kinh tế ở khu vực nông thôn, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Sự hoạt động và phát triển của ngành nghề nông thôn đã góp phần tạo việc làm, nâng cao thu nhập và cải thiện đời sống người dân ở khu vực nông thôn, hạn chế tệ nạn xã hội.

Phát triển ngành nghề, làng nghề kéo theo sự phát triển của nhiều ngành nghề khác như dịch vụ, giao thông, điện, ... góp phần làm đa dạng hóa kinh tế nông thôn, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng ngày càng tăng của người dân ở khu vực nông thôn.

Ngoài ra, sự phát triển ngành nghề, làng nghề đã góp phần duy trì, bảo tồn di sản văn hóa truyền thống của dân tộc.

2. Tồn tại, hạn chế, khó khăn, vướng mắc

Số lượng làng nghề truyền thống ngày càng giảm theo từng năm, nhiều làng nghề chỉ có vài hộ sản xuất kinh doanh theo đơn đặt hàng, không có làng nghề mới được hình thành.

Các cơ sở sản xuất trong làng nghề chưa có liên doanh, liên kết với nhau để tạo ra hàng hóa lớn đủ để cung cấp cho thị trường. Đa số các làng nghề chưa thành lập được các Hội phát triển ngành nghề, làng nghề; chưa thành lập Tổ hợp tác; Hợp tác xã phát triển ngành nghề, làng nghề để làm đầu mối liên kết sản xuất, cũng như tiếp cận các nguồn vốn, chính sách, khoa học – công nghệ, xúc tiến thương mại...

Nguồn nguyên liệu cung cấp cho ngành nghề, làng nghề ngày càng khan hiếm.

Quy trình và công nghệ sản xuất lạc hậu, chậm cải tiến. Sản phẩm và thị trường tiêu thụ hạn hẹp, chủ yếu là thị trường trong tỉnh.

Nguồn nhân lực phát triển ngành nghề, làng nghề không có người kế thừa, số lượng lao động có tay nghề cao rất ít. Môi trường làng nghề ngày càng ô nhiễm.

Thiếu nguồn vốn đầu tư hỗ trợ phát triển ngành nghề, làng nghề; xử lý môi trường làng nghề tập trung; không có nguồn kinh phí để hỗ trợ các làng nghề tham gia xúc tiến thương mại.

Việc phát triển ngành nghề nông thôn trong xây dựng nông thôn mới chưa được sự quan tâm, chỉ đạo của cấp ủy, chính quyền địa phương, nhất là cấp xã.

Công tác kiểm tra, giám sát tình hình phát triển ngành nghề, làng nghề ở các cấp còn lúng túng; chế độ thông tin báo cáo từ các huyện thực hiện chưa nghiêm túc.

Khái niệm về ngành nghề nông thôn, làng nghề, làng có nghề, nghề truyền thống theo Thông tư 116/2006/TT-BNN chưa rõ nên các địa phương rất lúng túng trong việc xác định.

3. Nguyên nhân

a) Nguyên nhân khách quan

Một số nội dung quy định, định nghĩa trong Nghị định số 66/2006/NĐ-CP ngày 07/7/2006 của Chính phủ và Thông tư số 116/2006/TT-BNN ngày 18/12/2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chưa phù hợp, gây nhiều cách hiểu khác nhau, khó khăn trong quản lý, giám sát, tổng hợp số liệu; chưa rà soát, quy hoạch phát triển ngành nghề, làng nghề, giai đoạn 2011-2020 nên hiện nay việc định hướng phát triển nghề, làng nghề vẫn dựa theo quy hoạch phát triển nghề, làng nghề giai đoạn 2003-2010. Nhiều địa phương không xác định được nghề, làng nghề chủ đạo cần đầu tư phát triển tại địa phương theo tiêu chí nông thôn mới.

Chưa có nguồn kinh phí riêng để đầu tư, hỗ trợ phát triển ngành nghề, làng nghề. Nguồn kinh phí từ ngân sách nhà nước phân bổ về cho UBND các huyện hỗ trợ phát triển nghề, làng nghề còn rất ít. Do đó, chưa thể góp thúc đẩy phát triển ngành nghề nông thôn, làng nghề trên địa bàn tỉnh.

Tổ chức bộ máy và cơ chế chính sách phát triển ngành nghề, làng nghề còn nhiều bất cập, chưa thống nhất từ trung ương đến địa phương.

b) Nguyên nhân chủ quan

Các cơ sở, làng nghề chưa quan tâm chú trọng đến công tác xây dựng và phát triển thương hiệu. Các sản phẩm của làng nghề chưa quảng bá rộng rãi và tính cạnh tranh của sản phẩm chưa cao.

4. Bài học kinh nghiệm

Để thực hiện chính sách phát triển ngành nghề nông thôn cần hoàn thiện hệ thống pháp lý, kiện toàn bộ máy quản lý từ các cấp, các ngành rõ ràng; đồng thời, thực hiện đồng bộ các chính sách, cơ chế có liên quan.

Các chính sách đã ban hành nhưng thiếu nguồn vốn để thực hiện thì ngành nghề, làng nghề nông thôn khó mà phát triển được.

Để ngành nghề nông thôn phát triển thì ý thức và năng lực của chủ cơ sở ngành nghề nông thôn rất quan trọng. Đó là nhân tố cơ bản quyết định sự phát triển ngành nghề nông thôn.

III. Phương hướng và giải pháp (giai đoạn 2016-2020)

1. Phương hướng

Phát triển ngành nghề nông thôn gắn với nhiệm vụ thực hiện tái cơ cấu, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn theo hướng công nghiệp hoá; gắn với thị trường tiêu thụ sản phẩm và vùng nguyên liệu để khai thác

tốt tiềm năng tại chỗ theo hướng tập trung, chuyên sâu, phát triển các mặt hàng có lợi thế so sánh và có tính cạnh tranh cao phục vụ tiêu dùng trong và ngoài tỉnh và hướng đến xuất khẩu.

Chú trọng khai thác và phát huy nguồn nguyên liệu và nguồn nhân lực tại chỗ; đồng thời, mở rộng liên kết tranh thủ các nguồn lực về: vốn, công nghệ, thị trường để có được sản phẩm hàng hoá với sức cạnh tranh cao.

Phát triển ngành nghề nông thôn gắn với phát triển dịch vụ du lịch, bảo tồn và phát huy nét văn hoá truyền thống, từng bước khôi phục, phát triển các nghề và làng nghề truyền thống mang đậm bản sắc dân tộc; đồng thời, nâng cao chất lượng sản phẩm hàng hoá đáp ứng xu thế hội nhập trong nước, quốc tế.

Tập trung chuyển đổi công nghệ, kết hợp công nghệ hiện đại với công nghệ truyền thống, chú trọng hơn đến vấn đề môi trường làng nghề

Đẩy mạnh hoạt động xúc tiến thương mại ngành nghề nông thôn đối với các sản phẩm có nét đặc trưng, đặc sắc, có giá trị kinh tế cao.

Tăng cường công tác quản lý nhà nước về lĩnh vực ngành nghề nông thôn trên địa bàn tỉnh.

2. Giải pháp

a) Về chính sách và quản lý

Lập dự án quy hoạch phát triển ngành nghề nông thôn trên địa bàn tỉnh trong giai đoạn tới.

Ban hành chính sách khuyến khích phát triển ngành nghề nông thôn, làng nghề trên địa bàn tỉnh sau khi Nghị định số 66/2006/NĐ-CP của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung.

Xây dựng chương trình bảo tồn và phát triển làng nghề.

Kiến toàn hệ thống quản lý ngành nghề nông thôn từ tỉnh đến huyện, xã; thống nhất giao cho ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn là cơ quan quản lý nhà nước về ngành nghề nông thôn; thường xuyên cập nhật thông tin về tình hình hình phát triển ngành nghề, làng nghề nông thôn, phối hợp chặt chẽ với các cơ quan liên quan trong việc quản lý, phát triển ngành nghề, làng nghề.

Ngoài ra, tiếp tục thực hiện và hoàn thiện các chính sách liên quan khác, nhằm góp phần phát triển ngành nghề nông thôn: Xây dựng và quy hoạch các vùng nguyên liệu cho các sản phẩm nông nghiệp; đào tạo nghề cho lao động nông thôn; khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn;...

b) Về chỉ đạo, điều hành

- Chỉ đạo UBND các huyện, xã phát triển ngành nghề nông thôn gắn

với tiêu chí xây dựng nông thôn mới.

- Đẩy mạnh hoạt động truyền truyền, phổ biến về các chính sách khuyến khích phát triển ngành nghề nông thôn, các hoạt động xúc tiến thương mại ngành nghề, làng nghề nông thôn, hỗ trợ kinh phí cho các đơn vị tham dự các hoạt động xúc tiến thương mại.

- Đôn đốc các cơ sở ngành nghề nông thôn thực hiện việc đăng ký thương hiệu, nhãn mác hàng hóa để thuận tiện trong quản lý.

- Rà soát các điều kiện bảo vệ môi trường đối với các làng nghề đã được công nhận, lập kế hoạch khắc phục và triển khai thực hiện đối với các làng nghề đã được công nhận nhưng chưa đáp ứng các điều kiện về bảo vệ môi trường quy định tại khoản 1 điều 7 Thông tư số 46/2011/TT-BTNMT ngày 26/12/2011 của Bộ Tài Nguyên và Môi trường quy định về bảo vệ môi trường làng nghề.

- Tổ chức các chương trình đào tạo, tập huấn về xử lý chất thải và bảo vệ môi trường cho các đối tượng có liên quan; tuyên truyền, phổ biến cho người dân, đặc biệt những người trực tiếp hoạt động làng nghề về vấn đề ô nhiễm môi trường, những tác động, ảnh hưởng đến sức khỏe và kế hoạch, biện pháp xử lý ô nhiễm, bảo vệ môi trường tại các làng nghề.

- Đối với một số ngành nghề có tác động xấu đến môi trường như: lò gạch thủ công, lớp bó ô tô phế thải,... cần di dời hoặc giảm bớt quy mô hoặc chuyển dần qua sản xuất một số ngành nghề khác.

IV. Đề xuất, kiến nghị

Đề nghị Bộ Nông nghiệp và PTNT:

- Tham mưu cho Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 66/2006/NĐ-CP ngày 07/7/2006 của Chính phủ;

- Sửa đổi, bổ sung Thông tư số 116/2006/TT-BNN ngày 18/12/2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, vì:

+ Hiện nay, tiêu chí môi trường làng nghề không được Thông tư số 116/2006/TT-BNN quy định khi xem xét công nhận làng nghề, làng nghề truyền thống, nghề truyền thống.

+ Một số nội dung khác trong Nghị định số 66/2006/NĐ-CP và Thông tư số 116/2006/TT-BNN không còn phù hợp với thực tế phát triển kinh tế - xã hội, cần khái niệm rõ về ngành nghề nông thôn, làng nghề, làng có nghề, nghề truyền thống.

- Đề nghị ban hành các Thông tư liên tịch: Bộ Nông nghiệp và PTNT – Bộ Kế hoạch và Đầu tư - Bộ Tài chính quy định về hỗ trợ ngân sách, chính sách vay vốn ưu đãi để phát triển ngành nghề nông thôn. Hàng năm phân bổ nguồn kinh phí riêng để hỗ trợ phát triển ngành nghề, làng nghề như: kinh phí hỗ trợ thành lập các Hội phát triển ngành nghề, làng nghề, Tổ hợp tác

phát triển ngành nghề; Tổ đầu tư cải tiến công nghệ sản xuất, phát triển nguồn nguyên liệu, bảo vệ môi trường, đăng ký và quảng bá thương hiệu sản phẩm, tập huấn tham quan mô hình trao đổi học hỏi kinh nghiệm.

- Có quy định nội dung và biểu mẫu báo cáo ngành nghề nông thôn cho phù hợp, thống nhất từ trung ương đến địa phương.

- Tổ chức tập huấn nghiệp vụ chuyên môn, tổ chức các buổi hội thảo chuyên đề nhằm đào tạo, nâng cao khả năng nghiệp vụ cho cán bộ quản lý trong lĩnh vực ngành nghề nông thôn ở các cấp./.

Nơi nhận:

- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Cục Chế biến NLTS và Nghề muối;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- CT, PCT(NL) UBND tỉnh;
- Sở Nông nghiệp và PTNT;
- VPUB: CVP, PCVP(NL), CB-TH;
- Lưu: VT, NN-TNndt398.

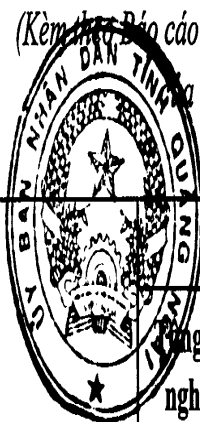


Phạm Trường Thọ

Biểu 1: Một số thông tin về làng nghề trên địa bàn tỉnh

(Kèm theo Báo cáo số: 358/BC-UBND ngày 26 tháng 11 năm 2015

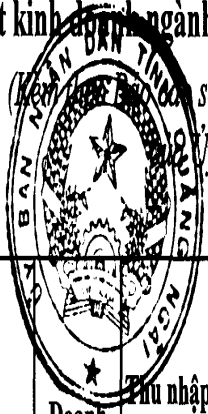
Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)



TT	Nhóm ngành nghề	Số làng nghề				Nghề truyền thống	
		Số làng nghề (làng nghề đã được công nhận + làng chưa được công nhận)	Số làng nghề đã được công nhận		Số làng nghề đã đăng kí thương hiệu	Tổng số nghề truyền thống	Tổng số nghề truyền thống đã được công nhận
			Làng nghề	Làng nghề truyền thống			
1	Chế biến, bảo quản nông lâm thủy sản	11			3		3
2	Sản xuất vật liệu xây dựng, đồ gỗ, mây tre đan, gốm sứ, thủy tinh, dệt may, cơ khí nhỏ	3			1		
3	Xử lý, chế biến nguyên vật liệu phục vụ sản xuất ngành nghề nông thôn						
4	Sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ	7			1		4
5	Nghề gây trồng, kinh doanh sinh vật cảnh	1	1				
6	Xây dựng, vận tải và các dịch vụ khác phục vụ sản xuất, đời sống dân cư nông thôn						
7	Tổ chức đào tạo, truyền nghề, tư vấn sản xuất, kinh doanh lĩnh vực ngành nghề nông thôn						
Tổng số		22	1	5			7

Ghi chú: Số liệu cập nhật đến ngày 12/11/2015

Biểu 2: Hoạt động sản xuất kinh doanh ngành nghề nông thôn trên địa bàn tỉnh sau 09 năm thực hiện Nghị định 66



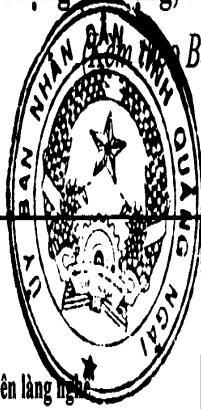
số: 358 /BC-UBND ngày 26 tháng 11 năm 2015

(Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

TT	Nhóm ngành hàng	Doanh thu (Tỷ đồng)	Thu nhập bình quân (Trđ/lđ/t)	Lao động		Số lớp tập huấn	Số người tham dự tập huấn	Tổng số cơ sở ngành nghề	Trong đó					
				Tổng số	Trong đó				Số DN	Hợp tác xã	Tổ hợp tác	Hộ gia đình SXKD		
					Thường xuyên							Chuyên gia có tay nghề	Tổng số hộ	Số hộ có giấy phép ĐKKD
	Tổng cộng	1.362	3,65	23.570	13.493	109	-	-	8.662	122	7	2	8.531	1.274
1	Chế biến, bảo quản nông lâm thủy sản	643,4	2,77	7.384,0	2.211,0	-	-	-	2.090,0	12	1,0	-	2.077,0	200,0
2	Sản xuất vật liệu xây dựng, đồ gỗ, mây tre đan, gốm sứ, thủy tinh, dệt may, cơ khí nhỏ	237,97	3,72	5.251,00	3.468,00	-	-	-	1.869,00	9	2,00	-	1.858,00	196,00
3	Xử lý, chế biến nguyên vật liệu phục vụ sản xuất ngành nghề nông thôn	87,56	4,24	2.108,00	1.430,00	-	-	-	534,00	18	-	-	516,00	135,00
4	Sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ	27,73	2,79	1.795,00	1.397,00	64,00	-	-	753,00	4	-	2	747,00	29,00
5	Nghề gây trồng, kinh doanh sinh vật cảnh	17,23	3,83	731,00	235,00	45,00	-	-	212,00	11	-	-	201,00	1,00
6	Xây dựng, vận tải và các dịch vụ khác phục vụ sản xuất, đời sống dân cư nông thôn	347,78	4,55	6.122,00	4.637,00	-	-	-	3.157,00	47	4,00	-	3.106,00	713,00
7	Tổ chức đào tạo, truyền nghề, tư vấn sản xuất, kinh doanh lĩnh vực ngành nghề nông thôn	-	-	179	115	-	-	-	47	21	-	-	26	-

Ghi chú: Số liệu cập nhật đến ngày 12/11/2015 (bao gồm cả số liệu của 6 làng nghề được công nhận)

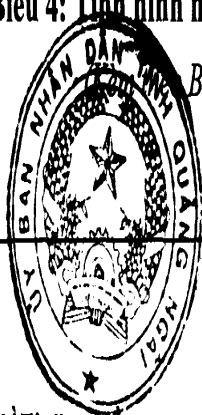
Biểu 3: Doanh thu, lực lượng lao động, cơ sở SXKD trong làng nghề trên địa bàn tỉnh sau 09 năm thực hiện Nghị định 66



Báo cáo số: 38 /BC-UBND ngày 26 tháng 11 năm 2015
của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

TT	Nhóm ngành nghề/Tên làng nghề	Doanh thu (tỷ đồng)	Thu nhập bình quần (triệu đồng/lđ/tháng)	Tổng số lao động trong làng		Số lớp tập huấn	Số người tham gia lớp tập huấn	Tổng số cơ sở ngành nghề	Trong đó					
				Tổng trong làng nghề	Trong đó				DN	HTX	Tổ hợp tác	Hộ gia đình		
					Lao động thường xuyên							Chuyên gia có tay nghề cao	Tổng số hộ	Hộ có Giấy đăng ký GPKD
Tổng cộng		406,62		4814,00				928,00	9,00	0,00	2,00	917,00	41,00	
I	Chế biến, bảo quản nông lâm thủy sản	399,85	2,5 - 3,5	4435,00				772,00	9,00			763,00	41,00	
1	Làng nghề truyền thống chế biến hải sản Đức Lợi, huyện Mộ Đức	25,50	2,5 - 3,5	1900,00				500,00				500,00	25,00	
2	Làng nghề truyền thống chế biến hải sản thôn Thạch By, xã Phổ Thạnh, huyện Đức Phổ	374,00	2,5 - 3,5	2058,00				35,00	9,00			26,00	16,00	
3	Làng nghề truyền thống sản xuất bún, bánh tráng thôn Hiệp Phổ Trung, xã Hành Trung, huyện Nghĩa Hành	0,35	2,5 - 3,5	477,00				237,00				237,00		
II	Sản xuất vật liệu xây dựng, đồ gỗ, mây tre đan, gốm sứ, thủy tinh, dệt may, cơ khí nhỏ	6,00	3 - 3,5	136,00				65,00				65,00		
1	Làng nghề truyền thống rèn xóm 6, thôn Minh Khánh, xã Tịnh Minh, huyện Sơn Tịnh	6,00	3 - 3,5	136,00				65,00				65,00		
III	Sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ	0,32	2,5 - 3	168,00		64,00		66,00			2,00	64,00		
1	Làng nghề truyền thống sản xuất chổi đót, chổi dừa thôn Đại An Đông, xã Hành Thuận, huyện Nghĩa Hành	0,32	2,5 - 3	168,00		64,00		66,00			2,00	64,00		
IV	Nghề gây trồng, kinh doanh sinh vật cảnh	0,45	3 - 3,5	75,00		45,00		25,00				25,00		
1	Làng nghề gây trồng cây cảnh thôn Xuân Vinh, xã Hành Đức, huyện Nghĩa Hành	0,45	3 - 3,5	75,00		45,00		25,00				25,00		

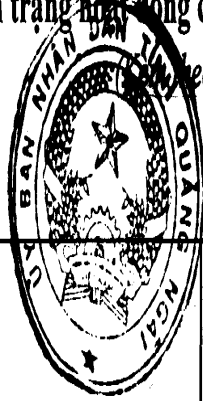
Biểu 4: Tình hình hoạt động của làng nghề sau 09 năm thực hiện Nghị định 66



Báo cáo số: ~~357~~ /BC-UBND ngày 26 tháng 11 năm 2015
của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi

TT	Nhóm ngành nghề/Tên làng nghề	Tổng số (LN)	Tình hình hoạt động					
			Sản xuất ổn định, có khả năng phát triển tốt		Khó khăn, sản xuất không ổn định		Phá sản/dừng hoạt động	
			Số lượng	Nguyên nhân	Số lượng	Nguyên nhân	Số lượng	Nguyên nhân
I	Chế biến, bảo quản nông lâm thủy sản	3	3	Lao động dồi dào, có thị trường tiêu thụ				
1	Làng nghề truyền thống chế biến hải sản Đức Lợi, huyện Mộ Đức							
2	Làng nghề truyền thống chế biến hải sản thôn Thạch By, xã Phổ Thạnh, huyện Đức Phổ							
3	Làng nghề truyền thống sản xuất bún, bánh tráng thôn Hiệp Phổ Trung, xã Hành Trung, huyện Nghĩa Hành							
II	Sản xuất vật liệu xây dựng, đồ gỗ, mây tre đan, gốm sứ, thủy tinh, dệt may, cơ khí nhỏ	1	1					
1	Làng nghề truyền thống rèn xóm 6, thôn Minh Khánh, xã Tịnh Minh, huyện Sơn Tịnh							
III	Sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ	1	1					
1	Làng nghề truyền thống sản xuất chổi dót, chổi dừa thôn Đại An Đông, xã Hành Thuận, huyện Nghĩa Hành							
IV	Nghề gây trồng, kinh doanh sinh vật cảnh	1			1			
1	Làng nghề gây trồng cây cảnh thôn Xuân Vinh, xã Hành Đức, huyện Nghĩa Hành							Khó tìm thị trường tiêu thụ
	Cộng	6					-	-

Biểu 5: Tình trạng hoạt động của doanh nghiệp nhỏ và vừa ngành nghề nông thôn tính đến tháng 10/2015



theo Báo cáo số: 358 /BC-UBND ngày 26 tháng 11 năm 2015
của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

TT	Nhóm ngành nghề	Tổng số	Tình hình hoạt động					
			Sản xuất ổn định và có khả năng phát triển	Nguyên nhân	Khó khăn, sản xuất không ổn định	Nguyên nhân	Phá sản, dừng hoạt động	Nguyên nhân
1	Chế biến, bảo quản nông lâm thủy sản	12	12	Nguồn lực dồi dào, lao động có tay nghề, sản phẩm cạnh tranh, thường xuyên mở rộng thị trường tiêu thụ, tham gia các hoạt động xúc tiến thương mại				Khó khăn về vốn và thị trường tiêu thụ
2	Sản xuất vật liệu xây dựng, đồ gỗ, mây tre đan, gốm sứ, thủy tinh, dệt may, cơ khí nhỏ	19	9		10			
3	Xử lý, chế biến nguyên vật liệu phục vụ sản xuất ngành nghề nông thôn	18	18					
4	Sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ	4	4					
5	Nghề gây trồng, kinh doanh sinh vật cảnh	11	11					
6	Xây dựng, vận tải và các dịch vụ khác phục vụ sản xuất, đời sống dân cư nông thôn	47	47					
7	Tổ chức đào tạo, truyền nghề, tư vấn sản xuất, kinh doanh lĩnh vực ngành nghề nông thôn	21	21					

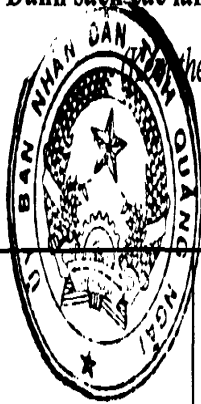
Biểu 6: Hoạt động hỗ trợ của địa phương đối với làng nghề, ngành nghề nông thôn sau 9 năm thực hiện Nghị định 66



theo Báo cáo số: 458 /BC-UBND ngày 26 tháng 11 năm 2015
của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

TT		Số lượng (chương trình, dự án, đề án)	Kinh phí (triệu đồng)	Kết quả đạt được
1	Hỗ trợ về vốn			
2	Mặt bằng sản xuất	1	1.420	Đầu tư xây dựng được các hạng mục như: San nền, làm đường giao thông nội vùng, hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống điện thấp sáng cho làng nghề cho cụm làng nghề chế biến hải sản Đức Lợi - Mộ Đức
3	Khoa học công nghệ, xử lý ô nhiễm môi trường			
4	Hỗ trợ thông tin thị trường tiêu thụ, chính sách xúc tiến thương mại			
5	Đào tạo nhân lực			
6	Chính sách tôn vinh nghệ nhân, thợ giỏi			
7	Chuyển cơ sở sản xuất vào các khu công nghiệp, cụm công nghiệp			
8	Các hỗ trợ khác	1	270	Đánh giá mức độ ô nhiễm của các làng nghề trên địa bàn tỉnh và đề xuất biện pháp khắc phục

Biểu 7: Danh sách các làng nghề, làng nghề truyền thống, nghề truyền thống đã được công nhận



theo Báo cáo số: 358 /BC-UBND ngày 26 tháng 11 năm 2015
của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

TT	Nội dung	Địa chỉ	Nhóm ngành hàng	Loại sản phẩm chính	Đạt tiêu chí môi trường theo		Năm công nhận	Ghi chú
					Điều 7 theo Thông tư số 46/2011/TT-BTNMT ngày 26/12/2011	Tiêu chí thứ 17 trong bộ tiêu chí nông thôn mới		
I	Làng nghề truyền thống đã công nhận							
1	Làng nghề truyền thống chế biến hải sản Đức Lợi, huyện Mộ Đức	Xã Đức Lợi, huyện Mộ Đức	Chế biến, bảo quản nông lâm thủy sản	Nước mắm			2009	
2	Làng nghề truyền thống sản xuất bún, bánh tráng thôn Hiệp Phò Trung, xã Hành Trung, huyện Nghĩa Hành	Xã Hành Trung, huyện Nghĩa Hành		Bún, bánh tráng			2009	
3	Làng nghề truyền thống sản xuất chổi đót thôn Đại An Đông, xã Hành Thuận, huyện Nghĩa Hành	Xã Hành Thuận, huyện Nghĩa Hành	Hàng thủ công mỹ nghệ	Chổi quét			2009	
4	Làng nghề truyền thống chế biến hải sản thôn Thạch Bi, xã Phò Thạnh, huyện Đức Phổ	Xã Phò Thạnh, huyện Đức Phổ	Chế biến, bảo quản nông lâm thủy sản	Hải sản khô			2012	
5	Làng nghề truyền thống rèn xóm 6, thôn Minh Khánh, xã Tịnh Minh, huyện Sơn Tịnh	Xã Tịnh Minh, huyện Sơn Tịnh	Cơ khí nhỏ	Nông cụ cầm tay			2014	
II	Làng nghề đã công nhận							

TT	Nội dung	Địa chỉ	Nhóm ngành hàng	Loại sản phẩm chính	Đạt tiêu chí môi trường theo		Năm công nhận	Ghi chú
					Điều 7 theo Thông tư số 46/2011/TT-BTNMT ngày 26/12/2011	Tiêu chí thứ 17 trong bộ tiêu chí nông thôn mới		
1	Làng nghề gây trồng cây cảnh thôn Xuân Vinh, xã Hành Đức, huyện Nghĩa Hành	Xã Hành Đức, huyện Nghĩa Hành	Gây trồng, kinh doanh sinh vật cảnh	Cây cảnh			2009	
III	Nghề truyền thống đã công nhận							
1	Nghề truyền thống sản xuất thịt bò khô phường Nguyễn Nghiêm	Phường Nguyễn Nghiêm - TP Quảng Ngãi	Chế biến, bảo quản nông lâm thủy sản	Bò khô			2009	
2	Nghề truyền thống sản xuất nem, chả phường Lê Hồng Phong	Phường Lê Hồng Phong - TP Quảng Ngãi		Nem, chả			2009	
3	Nghề truyền thống sản xuất đường kẹo đặc sản phường Nghĩa Lộ	Phường Nghĩa Lộ - TP Quảng Ngãi		Đường, kẹo			2009	
4	Nghề truyền thống dệt thổ cẩm làng Teng, xã Ba Thành	Xã Ba Thành, huyện Ba Tư	Hàng thủ công mỹ nghệ	Sản phẩm dệt: váy, áo, khăn			2009	
5	Nghề truyền thống sản xuất đồ gốm xã Phở Khánh, huyện Đức Phổ	Xã Phở Khánh, huyện Đức Phổ		Sản phẩm gốm			2011	
6	Nghề truyền thống sản xuất chổi đót xã Phở Phong	Xã Phở Phong, huyện Đức Phổ		Chổi quét			2012	
7	Nghề truyền thống sản xuất đồ gốm Mỹ Thiện, thị trấn Châu Ô	Thị trấn Châu Ô, huyện Bình Sơn		Sản phẩm gốm			2012	